

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2018/HNGĐ-ST.

Ngày: 16/4/2018.

V/v: Ly hôn; tranh chấp

nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Khóa;

2. Bà Dương Thị Kim Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh là Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Đàm Thị Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 02 và ngày 16 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 95/2017/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2017 về Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 05/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/01/2018; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2018/QĐST-HNGĐ; Thông báo tiếp tục phiên tòa số 98/2018/TB-TA ngày 12/3/2018 và Thông báo thay đổi lịch phiên tòa số 103/2018/TB-TA ngày 30/3/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Vũ Văn T**, sinh ngày 07/6/1979.

Địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn Đ, xã Q, huyện L, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ cư trú hiện nay: Canada.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh **Vũ Văn X**, sinh năm 1982 (theo văn bản ngày 30/6/2017 và ngày 25/3/2018).

Địa chỉ cư trú: 415-H9 phường N, quận T, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ hiện nay: Tòa R1B, tầng 17 căn 16, khu đô thị R tại số 72A đường T, phường Đ, quận T, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Chị **Phạm Thị V**, sinh ngày 29/9/1982.

Địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã Q, huyện L, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ tạm trú: Số 77 phố L, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà K, sinh năm 1961.

Địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã Q, huyện L, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, đơn đề nghị và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Vũ Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị V tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 13/11/2003 tại UBND xã Q, huyện L, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc được khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh chị thường xuyên cãi nhau, cuộc sống rất căng thẳng. Năm 2008 anh đi lao động tại Canada. Thời gian đầu vợ chồng còn giữ liên lạc nhưng thưa dần và đến năm 2014 thì không còn liên lạc với nhau, không ai quan tâm đến ai. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị được ly hôn với chị V.

- Về quan hệ con chung: Anh và chị V có 02 con chung là Vũ Thị Tuyết N, sinh ngày 01/4/2005 và Vũ Hải Đ, sinh ngày 30/10/2007, hiện các con đang ở với mẹ đẻ anh là bà Phạm Thị K tại thôn Đ, xã Q, huyện L. Anh đề nghị được nuôi dưỡng cả 02 con chung, không yêu cầu chị V cấp dưỡng tiền nuôi con. Do anh không ở Việt Nam nên đề nghị Tòa án giao các con cho bà K tiếp tục nuôi dưỡng, anh và bà K sẽ tự thỏa thuận. Nếu chị V yêu cầu được nuôi con chung thì anh cũng đồng ý và sẽ cấp dưỡng tiền nuôi con khi chị V yêu cầu.

- Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai và không ai vay nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 27/12/2017 tại Tòa án, chị Phạm Thị V trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Quá trình kết hôn như anh T trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc tại nhà anh T ở xã Quang Minh. Năm 2008 anh T xuất cảnh đi Canada, anh chị vẫn thường xuyên liên lạc với nhau. Năm 2011 anh chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân về kinh tế. Chị và anh T đã cố gắng hòa giải nhiều lần nhưng không hiệu quả mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng vì anh T không quay về Việt Nam. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nhưng chị sẽ trình bày quan điểm sau khi hòa giải về tài sản.

- Về quan hệ con chung: Anh chị có 02 con chung như anh T trình bày là đúng, hiện 02 cháu đang ở với chị. Chị đề nghị được nuôi dưỡng cả 02 con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng 2.000.000đ/tháng tiền nuôi các con.

- Về quan hệ tài sản: Chị xác định anh chị có tài sản chung là 01 ngôi nhà bốn tầng xây trên thửa đất của bà K, tiền xây nhà do vợ chồng gửi về cho bà K xây. Sau khi anh T đi Canada chị còn tu sửa để có ngôi nhà như hiện nay. Do đó chị yêu cầu được hòa giải về tài sản của vợ chồng.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 01/3/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị K trình bày:

Bà là mẹ đẻ của anh T và là mẹ chồng chị V, hiện đang nuôi dưỡng cháu N và cháu Đ – đều là con chung của anh T, chị V. Sau khi kết hôn, anh T xuất cảnh sang Canada, chị V đi làm kinh tế ở xa ít khi về nhà, bà cũng không biết địa chỉ cụ thể. Nếu Tòa án chấp nhận cho anh T ly hôn chị V, bà đề nghị Tòa án giao con chung cho anh T nuôi dưỡng, bà sẽ thay anh T chăm sóc các cháu cho đến khi anh T về Việt Nam hoặc đến khi anh T đón các cháu sang Canada. Về ngôi nhà bà đang sinh sống thì bà xác định là tiền do bà bán đất xây nên, không phải tiền của anh T, chị V như chị V trình bày.

Theo đơn đề nghị ngày 02/3/2018, các cháu Vũ Thị Tuyết N và Vũ Hải Đ trình bày các cháu là con của anh T và chị V. Anh T đang ở Canada còn chị V ít khi về nhà nên hiện các cháu đang sinh sống với bà K và học tập tại xã Q. Khi anh T và chị V ly hôn, các cháu đề nghị được anh T nuôi dưỡng và tiếp tục sinh sống cùng bà K.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn là anh Vũ Văn T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Vũ Văn X vắng mặt, đều đề nghị được xét xử vắng mặt.

Bị đơn là chị Phạm Thị V vắng mặt không có lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị K đề nghị vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án.

Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án, trong thời hạn chuẩn bị xét xử đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa cũng như những người tham gia tố tụng cơ bản tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Từ phân tích những tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đề nghị HĐXX: Áp dụng Điều 56, 58, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận xử anh Vũ Văn T được ly hôn chị Phạm Thị T.

- Về quan hệ con chung: Giao 2 con Vũ Thị Tuyết N và Vũ Hải Đ cho anh T nuôi, mẹ đẻ anh T là bà K tiếp tục chăm sóc hai cháu cho đến khi anh T về nước.

- Về án phí: Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng dân sự:

- Về thẩm quyền thụ lý và giải quyết: Anh T có đơn đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết việc hôn nhân với chị V. Anh T trình bày hiện đang sinh sống là làm việc tại Canada. Tại Công văn số 10918/A72-P4 ngày 28/8/2017, Cục Xuất nhập cảnh – Bộ Công an xác nhận anh T đã xuất cảnh ngày 05/5/2008 đến nay vẫn chưa có thông tin nhập cảnh. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Về tính hợp pháp của văn bản: Các văn bản do anh T gửi về từ Canada không được hợp pháp hóa lãnh sự. Tuy nhiên Tòa án đã trưng cầu giám định dấu vân tay ngón trỏ trái, ngón trỏ phải trong đơn đề nghị ngày 25/3/2018 ghi tên người viết Vũ Văn T so với dấu vân tay ngón trỏ trái, ngón trỏ phải của anh Vũ Văn T trong tờ khai chứng minh nhân dân số 142048015 và được xác định là cùng một người tại Kết luận giám định số 05/LKGĐ ngày 13/4/2018 của Phòng Kỹ thuật – Công an tỉnh Hải Dương.

- Về sự vắng mặt của đương sự:

+ Anh T, anh X và bà K đề nghị xét xử vắng mặt nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt họ là phù hợp quy định khoản 1 Điều 228 BLTTDS.

+ Đối với chị V:

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt văn bản tố tụng cho chị V theo địa chỉ 77 phố L, phường T, thành phố H nhưng không có người nhận. Ngày 11/12/2017, Tòa án xác minh tại Công an phường T thì được cung cấp trước đây chị V có thuê nhà tại địa chỉ trên nhưng đã chuyển đi nơi khác.

- Tòa án tiến hành niêm yết giấy triệu tập tại địa chỉ 77 phố L, phường T, thành phố H thì ngày 27/12/2017, chị V có mặt tại Tòa án để làm việc. Chị V khai báo trước đây chị thuê nhà tại số 77 phố L, phường T, thành phố H nhưng nay đã chuyển sang khu sân golf phường M, thành phố H, không có số nhà. Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho chị V theo địa chỉ mới nhưng không thể tổng đạt được vì không có số nhà cụ thể.

- Theo biên bản lấy lời khai ngày 01/3/2018 của bà K được UBND xã Q xác nhận là khoảng 02 năm gần đây chị V không về thôn Đ, xã Q, huyện L, bà cũng không liên lạc được với chị V và không biết địa chỉ chính xác của chị V

nên Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xác định nơi cư trú cuối cùng của chị V là số 77 phố L, phường T, thành phố H và tiến hành niêm yết là đúng quy định tại Điều 179 BLTTDS.

- Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã tiến hành niêm yết hai lần nhưng chị V vắng mặt tại phiên tòa nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt chị V là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị V tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn ngày 13/11/2003 tại UBND xã Q, huyện L nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc vài năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là về kinh tế và bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Nay anh T ở Canada, chị V ở Việt Nam, vợ chồng không liên lạc với nhau, không ai quan tâm đến ai.

Tuy chị V chưa có quan điểm về việc ly hôn nhưng cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, Tòa án đã nhiều lần triệu tập chị V để làm rõ quan điểm nhưng chị V đều vắng mặt. Như vậy có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa anh T và chị V đã trầm trọng, anh T đi Canada từ năm 2008 không về Việt Nam, vợ chồng không có khả năng đoàn tụ, anh T xin ly hôn với chị V là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[3] Về quan hệ con chung: Anh T và chị V có 02 con chung là Vũ Thị Tuyết N, sinh ngày 01/4/2005 và Vũ Hải Đ, sinh ngày 30/10/2007. Chị V trình bày các con đang ở cùng chị nhưng theo lời khai của anh T, của bà K, có xác nhận của UBND xã Q thì hiện hai cháu đang ở cùng bà K tại thôn Đông Cầu, xã Quang Minh. Anh T và chị V đều có yêu cầu được nuôi con.

Theo ý kiến của cháu N và cháu Đ thì hai cháu đều có nguyện vọng được anh T nuôi dưỡng và tiếp tục sinh sống cùng bà K. Bà K cũng đồng ý thay anh T chăm sóc cháu Nhi và cháu Đăng đến khi anh T về Việt Nam hoặc đến khi anh T đón hai cháu sang Canada sinh sống.

Để đảm bảo cuộc sống ổn định của cháu N, cháu Đ, căn cứ vào nguyện vọng của hai cháu đồng thời căn cứ vào quy định tại Điều 58, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, cần giao cháu N và cháu Đ cho anh T nuôi dưỡng và giao hai cháu cho bà K tiếp tục chăm sóc đến khi anh T về Việt Nam hoặc đến khi anh T đón hai cháu sang Canada. Anh T tự nguyện không yêu cầu chị V cấp dưỡng tiền nuôi con nên cần chấp nhận. Chi phí nuôi dưỡng cháu N và cháu Đ do anh T và bà K tự thỏa thuận, không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

Chị V có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở và quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung theo quy định tại Điều 58, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Anh T trình bày anh và chị V tự thỏa thuận về tài sản, không yêu cầu giải quyết. Theo biên bản lấy lời khai ngày 27/12/2017 tại Tòa án, chị V trình bày chị và anh T có tài sản chung là ngôi nhà xây trên đất của bà K, đề nghị được thỏa thuận với anh T về tài sản. Tòa án tiến hành triệu tập chị V để hướng dẫn thủ tục giải quyết về quan hệ tài sản thì chị V đều vắng mặt nên HĐXX không có căn cứ để xem xét. Nếu sau này chị V có yêu cầu thì có quyền khởi kiện vụ án chia tài sản sau khi ly hôn.

[5] Về quan hệ nợ chung: Anh T trình bày vợ chồng không vay nợ ai và không ai vay nợ vợ chồng, anh T và chị V đều không có yêu cầu nên HĐXX không xét.

[6] Về chi phí giám định: Anh T tự nguyện chịu cả chi phí giám định dấu vân tay, không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh T là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS.

[8] Về quyền kháng cáo: Anh T, anh X, bà K và chị V được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 68, khoản 4 Điều 147, Điều 179, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Vũ Văn T được ly hôn với chị Phạm Thị V.

2. Về quan hệ con chung: Anh Vũ Văn T và chị Phạm Thị V có 02 con chung là Vũ Thị Tuyết N, sinh ngày 01/4/2005 và Vũ Hải Đ, sinh ngày 30/10/2007. Giao cháu N, cháu Đ cho anh T nuôi dưỡng và tạm giao cháu N, cháu Đ cho bà Phạm Thị K chăm sóc đến khi anh T về đón các cháu.

Chấp nhận sự tự nguyện của anh Vũ Văn T về việc không yêu cầu chị Phạm Thị V cấp dưỡng tiền nuôi con.

Chị V có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở và quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

3. Về án phí: Anh Vũ Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, trừ với 300.000đ tiền tạm ứng anh Vũ Văn X nộp thay theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AB/2016/0001057 ngày 25/7/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Anh T đã nộp đủ.

4. Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Q, huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Lưu Tòa.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lê Thị Thanh Thủy